

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No ~~609~~/2026/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 14 tháng 05 năm 2026
As at 14 May 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 13/05/2026
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3,760	3.35%
2	BID	360	0.59%
3	CTG	1,000	1.38%
4	FPT	2,870	7.94%
5	GAS	240	0.72%
6	GVR	300	0.43%
7	HDB	3,450	3.70%
8	HPG	8,400	8.86%
9	LPB	2,440	5.21%
10	MBB	3,470	3.52%
11	MSN	1,720	5.24%
12	MWG	2,180	7.16%
13	PLX	200	0.30%
14	SAB	200	0.37%
15	SHB	3,260	1.79%
16	SSB	1,220	0.79%
17	SSI	1,500	1.65%
18	STB	1,540	4.64%
19	TCB	3,350	4.44%
20	TPB	1,310	0.81%
21	VCB	790	1.85%
22	VHM	740	4.65%
23	VIB	1,900	1.19%
24	VIC	1,150	10.01%



[Handwritten signature]

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VJC	530	3.64%
26	VNM	1,660	3.91%
27	VPB	3,760	4.10%
28	VPL	100	0.35%
29	VRE	1,800	2.50%
I	Chứng khoán/Stock	2,425,629,500	95.06%
II	Tiền/Cash(VND)	126,160,312	4.94%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,551,789,812	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,425,629,500
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,551,789,812
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	126,160,312

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	41,750	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	MWG	83,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	SSI	28,050	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	TCB	33,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 13/05/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 12/05/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9,900,000.00	9,900,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	25,490.00	25,690.00	-200.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	252,627,191,396.00	250,965,092,690.00	1,662,098,706.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,551,789,812.00	2,535,000,936.00	16,788,876.00
của 1 CCQ/ per Share	25,517.89	25,350.00	167.89
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,043.51	2,053.97	-10.46

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 12/05/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 11/05/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Xô Thùy Linh